

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 ( Quý 2 năm tài chính 2017 )

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2017 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	63.75%	63.75%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gởi hàng hóa.



- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất ( trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở ).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Lắp trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm ) ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan ( trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG ).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 73 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:



## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

## 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản

nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6



## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tr

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính



- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	241,177,326	109,206,917
b) Tiền gửi ngân hàng	9,961,610,371	7,983,137,926
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	16,928,000,000	7,000,000,000
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	3,427,620	6,131,223
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,134,215,317</b>	<b>15,098,476,066</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	40,496,375,135	32,014,431,277
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	40,496,375,135	32,014,431,277
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,496,375,135</b>	<b>32,014,431,277</b>

### 03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,972,644,372	2,633,911,735
b) Hàng đi đường	3,040,206,967	2,532,758,654
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,921,691,519	12,713,069,675
- chi phí của Các công trình dở dang	2,157,738,717	5,722,118,260
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	3,407,815,503
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,729,341,851	3,583,135,912
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	12,269,071,516	11,105,374,485
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3,824,449,269	-3,754,700,153
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,379,165,105</b>	<b>25,230,414,396</b>



04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-	
- Đặt cọc khác	8,610,600	5,610,600	
- Tạm ứng	1,169,439,328	1,790,581,414	
- Phải thu khác	1,490,719,311	996,156,906	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,668,769,239</b>	<b>2,792,348,920</b>	-

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	(205,810,000)	
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-	
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(205,810,000)	(205,810,000)	
+ Dự phòng phải thu Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>(205,810,000)</b>	<b>(205,810,000)</b>	-

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

\* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
- Số dư tại 31/03/2017	174,576,157	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,207,818,235
+ Mua trong kỳ					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2017	174,576,157	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,207,818,235
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư tại 31/03/2017	165,030,842	90,166,665	1,267,909,883	182,936,875	1,706,044,265
+ Khấu hao trong kỳ	5,206,542	2,633,334	98,926,896	19,436,538	126,203,310
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2017	170,237,384	92,799,999	1,366,836,779	202,373,413	1,832,247,575
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
- Tại ngày 31/03/2017	9,545,315	17,498,921	424,428,271	50,301,463	501,773,970
- Tại ngày 30/09/2017	<b>4,338,773</b>	<b>14,865,587</b>	<b>325,501,375</b>	<b>30,864,925</b>	<b>375,570,660</b>

\* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	2,364,188,000	2,176,313,000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	9,018,000,000	9,205,875,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	49,186,990,769	44,620,504,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	39,836,895,792	39,711,941,959
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	<b>9,350,094,977</b>	<b>4,908,562,648</b>



## 07. Đầu tư tài chính dài hạn

### Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		<b>34,556,500,000</b>	<b>27,270,862,574</b>
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	2,276,862,574
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

## 09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	1,006,026,000	4,981,607,000
- vay ngân hàng	0	
- vay đối tượng khác	1,006,026,000	4,981,607,000
b) Nợ ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,006,026,000</b>	<b>4,981,607,000</b>

## 10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	752,445,297	4,926,893,841
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	3,087,805,445	6,314,248,749
- thuế thu nhập cá nhân	435,884,763	342,477,289
- thuế khác	200,000	340,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,276,335,505</b>	<b>11,583,959,879</b>

## 11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,087,794,751	794,864,715
- Trích trước giá vốn hàng hoá	436,558,370	643,462,330
- Trích trước chi phí lãi vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,524,353,121</b>	<b>1,438,327,045</b>

## 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	74,592,000	75,465,000
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	179,500,000	243,785,100
- Phải trả Cty Atlas	0	4,481,532,574
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	8,989,536,000	8,989,536,000
- Phải trả Fritas	2,310,477,030	2,013,231,830
- Phải trả cá nhân khác	1,035,946,500	359,137,000
- Tiền cổ tức trả cổ đông	226,106,320	94,371,150
- Phải trả phải nộp khác	1,109,453,342	326,446,489
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,925,611,192</b>	<b>16,583,505,143</b>

## 13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC/ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2017	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	0	30,900,658,963	106,098,681,738
Tăng	-	-	-	-	16,609,189,743	16,609,189,743
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & BKH	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	16,609,189,743	16,609,189,743
- khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(24,477,741,200)	(24,477,741,200)
- Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(22,767,628,800)	(22,767,628,800)
- Điều chỉnh giảm do giảm tỷ lệ góp vốn tại GSC	-	-	-	-	(1,207,512,400)	(1,207,512,400)
- Trích quỹ KGPL	-	-	-	-	(502,600,000)	(502,600,000)
Số dư tại 30/09/2017	92,364,460,000	6,083,358,132	-23,249,795,357	0	23,032,107,506	98,230,130,281

b) Cổ phiếu

	30/09/2017	31/03/2017
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43,497,398,842</b>	<b>30,375,423,476</b>
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	36,445,742,517	22,892,156,351
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,051,656,325	7,483,267,125
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43,497,398,842</b>	<b>30,375,423,476</b>

2 Giá vốn hàng bán



	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	24,396,387,897	14,574,351,360
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,102,588,163	3,452,285,080
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,498,976,060</b>	<b>18,026,636,440</b>

### 3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	959,878,511	750,963,834
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6,925,478	15,747,735
- Lãi tiền cho vay		158,748,055
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,703,272	7,844,556
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>971,507,261</b>	<b>933,304,180</b>

### 4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chi phí lãi vay	-	261,410,300
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	900,572	20,649,378
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>900,572</b>	<b>282,059,678</b>

Kế toán trưởng

  
MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



  
TẠ HUY PHONG



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>148 005 955 314</b>	<b>181 894 446 984</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27 134 215 317	15 098 476 066
1. Tiền	111	V.01	10 206 215 317	8 098 476 066
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 928 000 000	7 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40 496 375 135	32 014 431 277
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40 496 375 135	32 014 431 277
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55 273 829 856	106 310 448 939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53 601 816 963	103 608 052 647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 971 163 261	659 387 119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		3 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 668 769 239	2 792 348 920
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 967 919 607)	(3 749 339 747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21 379 165 105	25 230 414 396
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25 203 614 374	28 985 114 549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 824 449 269)	(3 754 700 153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 722 369 901	3 240 676 306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 346 497 008	2 113 426 306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 127 250 000	1 127 250 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	248 622 893	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>24 518 505 660</b>	<b>19 645 197 985</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 654 748 245	3 263 928 245
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		30 000 000	35 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 830 558 245	3 434 738 245
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 205 810 000)	( 205 810 000)
II. Tài sản cố định	220		9 393 570 660	9 707 648 970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	375 570 660	501 773 970
- Nguyên giá	222		2 207 818 235	2 207 818 235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 832 247 575)	(1 706 044 265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 018 000 000	9 205 875 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 364 188 000)	(2 176 313 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	9 350 094 977	4 908 562 648
- Nguyên giá	231		49 186 990 769	44 620 504 607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39 836 895 792)	(39 711 941 959)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		595 156 822	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		595 156 822	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			



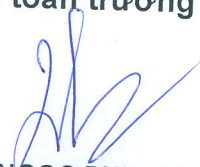






1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>172 524 460 974</b>	<b>201 539 644 969</b>

**Kế toán trưởng**



**MAI NGỌC PHƯỢNG**

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2017

**Tổng giám đốc**



**TẠ HUY PHONG**






## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	43,497,398,842	30 375 423 476	90 693 052 201	64 659 761 309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		67 816 166	4 264 554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43,497,398,842	30 375 423 476	90 625 236 035	64 655 496 755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	27,498,976,060	18 026 636 440	55 150 501 249	38 800 402 187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,998,422,782	12,348,787,036	35 474 734 786	25 855 094 568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	971,507,261	933 304 180	1 883 296 589	1 869 529 790
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	900,572	282 059 678	3 811 929	623 543 134
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	261 410 300		585 318 647
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4,825,626,768	3 986 684 697	9 358 637 780	7 692 333 717
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,274,242,643	2 491 790 720	6 379 808 901	4 849 982 068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8,869,160,060	6,521,556,121	21 615 772 765	14 558 765 439
12. Thu nhập khác	31		15	28 704 510	300 015	66 371 947
13. Chi phí khác	32		305,455	30 705 354	141 365 648	71 162 268
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(305,440)	( 2 000 844)	( 141 065 633)	( 4 790 321)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8,868,854,620	6 519 555 277	21 474 707 132	14 553 975 118
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,756,580,006	1 260 420 823	4 333 417 946	2 944 543 180
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		24,816,000	25 011 800	24 816 000	25 011 800
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7,087,458,614	5 234 122 654	17 116 473 186	11 584 420 138
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6,679,510,307	5 391 594 839	16 609 189 743	10 763 791 261
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		407,948,307	( 157 472 185)	507 283 443	820 628 877
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		791	631	1,981	1,292
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		791	631	1,981	1,292

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2017

Kế toán trưởng

Tờng giám đốc




MAI NGỌC PHƯƠNG

TẠ HUY PHONG




Mẫu số : Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>21 474 707 132</b>	<b>14,553,975,118</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>( 164 286 758)</b>	<b>( 1 323 641 647)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	944 868 341	827,112,649
- Các khoản dự phòng	03	( 149 276 588)	(881,280,002)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	( 959 878 511)	(1,854,792,941)
- Chi phí lãi vay	06		585,318,647
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>21 310 420 374</b>	<b>13 230 333 471</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47 615 773 823	25,712,894,637
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3 781 500 175	(50,223,077,459)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(19 469 246 611)	8,007,003,375
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	( 186 502 136)	(198,330,502)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(272,328,423)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(7 559 861 250)	(5,377,885,766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	( 88 755 000)	(113,935,000)
<b>4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>45 403 329 375</b>	<b>(9 235 325 667)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5 709 674 507)	(1,327,673,267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22 349 551 147)	(7,455,890,041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30 248 205 627	14,299,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7 285 637 426)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 883 296 589	1,846,471,777
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3 213 360 864)</b>	<b>7 361 908 469</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,095,834,393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3 975 581 000)	(25,636,710,703)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26 178 648 260)	(150,653,689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(30 154 229 260)</b>	<b>(22 691 529 999)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>12 035 739 251</b>	<b>(24 564 947 197)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15 098 476 066</b>	<b>54 239 334 506</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>27 134 215 317</b>	<b>29 674 387 309</b>

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2017

Kế toán trưởng

  
**MAI NGỌC PHƯỢNG**

Trang 15

